

009 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam

Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>							
Mía - Sugar-cane	5,0					14,3	19,1
Lạc - Peanut	1333,0	1329,2	1358,8	1118,1	1332,7	1260,5	1436,5
Đậu tương - Soya-bean	5570,9	4031,2	3201,6	1315,4	1906,3	1778,9	1306,6
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	120,3	119,3	110,9	108,5	109,5	113,1	117,3
Cam - Orange	215,4	211,4	203,9	205,7	209,1	214,5	230,3
Táo - Apple	100,5	91,5	88,4	90,1	89,7	92,0	92,4
Nhãn - Longan	1545,4	1540,4	1554,8	1540,1	1551,5	1583,9	1637,3
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	287,3	285,3	268,2	265,1	269,0	272,0	278,4
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	105,4	103,3	109,6	107,2	108,8	112,4	116,5
Cam - Orange	199,3	187,4	194,1	195,3	192,1	201,8	217,3
Táo - Apple	94,7	86,3	84,7	85,2	84,1	89,0	88,2
Nhãn - Longan	1532,4	1488,1	1058,5	1210,3	1253,4	1435,8	1489,9
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	239,5	238,5	241,2	240,6	250,7	265,0	270,3
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) <i>Production of main perennial crops (Ton)</i>							
Xoài - Mango	683,6	632,4	670,0	673,7	729,0	755,5	783,9
Cam - Orange	1060,5	988,7	1039,4	1089,3	1110,2	1184,8	1299,9
Táo - Apple	401,2	370,7	379,9	382,3	387,7	407,5	410,8
Nhãn - Longan	4652,9	4525,1	4022,0	4747,7	4752,5	5556,9	5944,0
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1005,4	995,1	1005,6	1053,3	1108,1	1179,3	1210,7
Số lượng gia súc (Ngàn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>							
Trâu - Buffalo	3,5	3,4	3,5	3,5	3,6	3,7	3,7
Bò - Cattle	28,6	27,8	28,9	30,2	31,6	32,4	32,8
Lợn - Pig	450,4	718,8	455,0	472,0	306,5	335,3	339,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) <i>Poultry population (Mill. heads)</i>							
	5,5	6,4	6,4	6,5	7,2	9,1	8,5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	144,2	142,9	144,2	150,4	156,1	170,0	173,0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	1983,8	1982,5	2002,3	2098,6	2228,0	2255,0	2280,0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	62992,2	75525,2	71942,1	71501,7	63870,6	68761,0	70636,0
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	15014,6	15806,8	15957,2	15965,9	19968,4	22410,4	22753,0

009 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nam

Some key socio-economic indicators of Ha Nam

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) Production of wood (Thous. m ³)	2,3	2,3	2,3	2,2	2,1	2,0	2,0
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	22367	22507	19819	22530	22949	24764	24584
Sản lượng khai thác - Caught	588	575	747	494	483	474	468
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	21779	21932	19072	22036	22466	24290	24116
Trong đó - Of which:							
Cá - Fish	21671	21871	19020	22018	22448	24272	24083
Tôm - Shrimp	17	8					
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	115,2	111,1	112,8	113,0	112,8	105,5	112,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	100,7	104,5	104,8	105,2	103,5	103,6	103,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	116,6	114,0	113,3	113,4	113,0	105,4	111,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	120,4	113,9	114,1	110,8	117,7	109,4	108,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	120,9	111,2	101,8	106,8	109,6	107,6	110,3
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Đá các loại (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	5966	6020	6500	6800	7220	10734	11143
Đá dăm (Nghìn m ³) - Macadam (Thous. m ³)	5311	5582	5840	6185	6505	6812	6954
Bánh kẹo các loại (Tấn) - Confectionary (Ton)	16844	17040	17510	18200	18600	18365	19112
Thức ăn gia súc (Tấn) - Cattle feed (Ton)	571560	653000	754300	955500	955531	1240646	1322818
Miến, bún, bánh (Tấn) - Vermicelli (Ton)	5871	5692	6020	6150	6237	6570	6855
Rượu trắng (Nghìn lít) - Liquor (Thous. litres)	1765	1800	1860	1920	1915	1884	1907
Bia các loại (Nghìn lít) - Beer (Thous. litres)	55230	60400	65030	64950	69747	47647	59483
Sợi các loại (Tấn) - Fiber (Ton)	28255	28500	29200	30500	31564	29253	30439
Vải các loại (Nghìn m ²) - Fabric (Thous. m ²)	86510	86800	89890	89390	95980	98328	107128
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) Ready made clothes (Thous. pieces)	60200	64400	71010	72820	74702	78082	81194